

Điểm giữa kỳ (30%) học phần Hình học, lớp Học Môn khóa 4

STT	Mã số SV	Họ	tên	Điểm	Ghi chú
1	295	Đoàn Thị Thùy	Anh	7	
2	296	Tạ Thị Mỹ	Anh	7	
3	300	Võ Huỳnh Hữu	Danh	8	
4	301	Võ Hồng	Diễm	6	
5	302	Lê Thị Hạnh	Dung	5	
6	303	Nguyễn Thị Công	Dung	6	
7	304	Huỳnh Quốc	Dũng	4	
8	305	Trần Thị	Duyên	8	
9	306	Trần Thị Mỹ	Duyên	10	
10	307	Phan Trần Đăng	Đại	8	
11	308	Nguyễn Thị Hồng	Diệp	7	
12	309	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	4	
13	310	Nguyễn Thu	Giang	8	
14	311	Nguyễn Thị Ngân	Giang	5	
15	312	Lê Danh	Giáp	7	
16	313	Cao Trang Minh	Hằng	6	
17	315	Võ Thị Thu	Hằng	7	
18	316	Lê Thị Hồng	Hạnh	5	
19	317	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	7	
20	318	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	6	
21	319	Võ Thị Ngọc	Hà	7	
22	320	Đặng Thị	Hà	7	
23	321	Đào Thị Thu	Hà	6	
24	322	Nguyễn Ngọc	Hà	4	
25	323	Trần Thị Ngọc	Hà	5	
26	324	Nguyễn Thị	Hài	8	
27	325	Lê Đức	Hiền	7	
28	326	Nguyễn Thị Thu	Hiền	5	
29	327	Trần Thị	Hiệp	5	
30	330	Nguyễn Thị Kiều	Hoa	0	Cấm thi
31	331	Nguyễn Thị Thu	Hoa	6	
32	333	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	6	
33	334	Nguyễn Thị Kim	Hồng	7	
34	336	Nguyễn Thị	Hoàng	0	Cấm thi
35	337	Thạch Mỹ	Hòa	6	
36	338	Hoàng Thị	Hương	8	
37	339	Phạm Thị Kim	Hương	5	
38	340	Nguyễn Thị	Huyền	7	
39	341	Phạm Đăng	Khoa	5	
40	344	Nguyễn Thị	Lan	6	
41	345	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	5	
42	346	Thân Thị	Liên	5	

43	351	Trần Ánh	Loan	5	Cấm thi
44	352	Trần Thị Hồng	Loan	5	
45	353	Vũ Dương Thúy	Loan	6	
46	356	Huỳnh Thị Ngọc	Mai	5	
47	358	Trương Thị Thanh	Mộng	6	
48	362	Nguyễn Thị Thu	Nga	7	
49	364	Nguyễn Thị Kim	Ngân	6	
50	367	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	5	
51	368	Trần Thị	Nhân	6	
52	369	Trần Thái Thanh	Nhàn	8	
53	370	Trần Thị	Nhí	5	
54	371	Lê Tuyết	Nhung	8	
55	372	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	5	
56	374	Lê Thị Hồng	Nhung	6	
57	377	Huỳnh Kim	Oanh	0	
58	381	Nguyễn Thị Bích	Phương	6	
59	384	Nguyễn Hồng	Phúc	9	
60	385	Nguyễn Trung	Quý	5	
61	386	Đoàn Gia Phương	Quỳnh	6	
62	387	Lữ Ngọc	Quỳnh	6	
63	388	Nguyễn Thị Kim	Sa	5	
64	389	Hoàng Thị	Sang	6	
65	390	Dương Thị	Sim	8	
66	392	Nguyễn Trịnh	Tâm	6	
		Hoài			
67	393	Võ Minh	Thành	7	
68	394	Bùi Thị Thanh	Thảo	4	
69	395	Lê Thanh	Thảo	5	
70	396	Nguyễn Phạm	Thảo	5	
		Hiếu			
71	397	Nguyễn Thị Dự	Thảo	6	
72	399	Vũ Cao Nguyên	Thảo	7	
73	400	Phạm Trần	Thảo	8	
		Phương			
74	401	Nguyễn Thị Thu	Thảo	9	
75	403	Mai Phương	Thục	5	
76	404	Nguyễn Thị	Thúy	4	
77	405	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	
78	406	Phan Thị Thu	Thủy	6	
79	407	Huỳnh Thị Hồng	Thủy	7	
80	408	Nguyễn Thị Kim	Tiến	7	
81	411	Nguyễn Thị Quế	Trâm	7	
82	412	Trần Thị Ái	Trân	1	
83	413	Trần Văn	Trai	8	
84	414	Lê Thị Huyền	Trang	5	

85	415	Nguyễn Đào Bạch Trang Diễm	6	
86	416	Nguyễn Thị Thu Trang	5	
87	417	Nguyễn Thị Thu Trang	5	
88	419	Phạm Thị Thùy Trang	7	
89	420	Phạm Thùy Trang	7	
90	421	Nguyễn Ngọc Lan Trinh	5	
91	422	Triệu Thị Tuyết Trinh	6	
92	423	Lưu Phúc Trường	10	
93	424	Trương Thanh Trúc	6	
94	426	Nguyễn Thị Tuyền Thanh	4	
95	427	Lê Thị Thanh Tuyền	5	
96	428	Phan Thị Ánh Tuyết	8	
97	432	Tôn Thị Thúy Vân	5	
98	433	Nguyễn Huỳnh Khánh Khánh	6	
99	434	Nguyễn Thị Vân	6	
100	436	Nguyễn Thị Vy Phượng	7	
101	437	Nguyễn Thị Xuân Thanh	9	
102	438	Hoàng Bạch Yến	0	Cấm thi
103	439	Lê Ngọc Hoàng Yến	8	
104	440	Phạm Ngọc Thanh Phương	7	
105	441	Hoàng Kim Sơn	8	
106	442	Hoàng Văn Tuấn	5	
107	443	Bành Ngọc Tuyền	8	
108	444	Hoàng Văn	8	
109	445	Lê Thị Hồng	6	
110	446	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	6	
111	448	Nguyễn Ngọc Trâm Thùy	5	